

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH B**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **417/2020/HNGĐ - ST**

Ngày 10 - 6 - 2020

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ung Quang Định

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trịnh Thị Xuân Hoài

2. Bà Hoàng Thị Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hạnh là Thư ký Toà án nhân dân Tp. Q, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Q tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Tp. Q, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 142/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2020 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Tổ 8, KV5, Phường N, Tp. Q, tỉnh B.

- Bị đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Tổ 8, KV5, phường N, Tp. Q, tỉnh B.

(Anh T và chị N vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/02/2020 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu, anh và chị Trần Thị N cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND phường N, thành phố Q vào ngày 18/6/2003. Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại nhà cha mẹ của anh T. Đến đầu năm 2010, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do những bất đồng trong cuộc sống và cách nuôi dạy con cái. Vợ chồng không quan tâm chia sẻ, do cách sinh hoạt và ứng xử của chị N, hai bên không có tiếng nói chung, hai bên sống lạnh nhạt. Mặc dù, thời gian qua vợ chồng anh T và chị N nhiều lần nói chuyện, tìm nhiều biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được, chị N không thay đổi tính cách. Vợ chồng ly thân hơn 10 năm, chị N về nhà mẹ ruột ở cho đến nay.

Hiện tại anh thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu ly hôn chị N để ổn định cuộc sống riêng.

- Về nuôi con chung: Anh và chị N có 01 con chung tên Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1997; hiện cháu T đã trưởng thành, tự lo được cuộc sống riêng nên anh không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa giải quyết.

Ngoài ra, vợ chồng anh không nợ ai và không ai nợ vợ chồng anh.

Bị đơn chị Trần Thị N: Tại phiên tòa chị N vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo bản tự khai ngày 24/3/2020 chị N trình bày:

Chị với anh Nguyễn Văn T tự nguyện cưới và có kết hôn tại UBND phường N, thành phố Q vào ngày 18/6/2003.

Sau khi cưới vợ chồng sống chung tại nhà cha mẹ ruột của anh T cho đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do sau này vợ chồng bất đồng quan điểm sống và trong cách giáo dục con cái nên hai bên hay xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Anh T không quan tâm vợ và thiếu trách nhiệm đối với con cái, không chia sẻ tài chính; một mình chị phải lo lắng mọi thứ trong gia đình. Chị nhiều lần nhắc nhở, khuyên bảo nhưng anh T không thay đổi, ngày càng sống ích kỷ, không có trách nhiệm. Từ năm 2010 cho đến nay, vợ chồng sống ly thân mỗi người tự lo cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Do đó, chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T; vì chị cũng không còn tình cảm với anh T.

- Về con chung: Chị với anh T có 01 con chung tên Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1997; hiện cháu T đã trưởng thành, tự lo được cuộc sống riêng nên chị không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Q phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70 và 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Trần Thị N.

- Về nuôi con chung: Anh T và chị N có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1997. Hiện tại, cháu T đã trưởng thành có khả năng lao động nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa không giải quyết.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh T phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Nguyễn Văn T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn với chị Trần Thị N; trú tại: Tổ 8, KV5, P. N, Tp. Q, tỉnh B. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Tp. Q.

[1.2] Về vắng mặt đương sự:

Trước khi xét xử, anh T và chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét thấy yêu cầu của đương sự là tự nguyện, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T, chị N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Xét yêu cầu của anh Nguyễn Văn T xin ly hôn chị Trần Thị N, HĐXX nhận thấy:

Anh T và chị N cưới và có đăng ký kết hôn vào ngày 18/3/2003 tại UBND phường N, Tp. Q trên cơ sở tự nguyện nên đây là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu chung thủy, chăm sóc, giúp đỡ nhau; tuy nhiên, quá trình chung sống anh T và chị N phát sinh nhiều mâu thuẫn, vì hai bên sống không hợp, không hiểu nhau. Cả hai không quan tâm chia sẻ trong cuộc sống, vợ chồng sống lạnh nhạt. Anh T và chị N không có tiếng nói chung rồi dần dần vợ chồng không còn tình cảm. Lý do khác là cách sinh hoạt và ứng xử của chị N. Trong khi đó, chị N cho rằng anh T sống ích kỷ, không quan tâm vợ và sống thiếu trách nhiệm đối với gia đình và con cái, không chia sẻ tài chính; mọi công việc trong nhà một mình chị phải lo lắng.

Thời gian qua, anh T và chị N nhiều lần nói chuyện, gia đình hai bên đã động viên anh chị, tìm nhiều biện pháp để hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai, mỗi người tự lo cuộc sống riêng. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án chị N không đến Tòa để hòa giải, điều đó chứng tỏ chị không có thiện chí trong xây dựng hạnh phúc gia đình với anh T. Nhận thấy tình cảm giữa anh T và chị N thực sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, khả năng hàn gắn là không được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T.

[2.2] Về nuôi con chung: Anh T và chị N có 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 07/3/1997. Hiện tại, cháu T đã trưởng thành có khả năng lao động; anh T không yêu cầu nên Tòa không xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Anh T không yêu cầu Tòa giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Tòa nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Nguyễn Văn T ly hôn chị Trần Thị N .
2. Về nuôi con chung: Cháu Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 07/3/1997. Hiện tại, cháu T đã trưởng thành có khả năng lao động; anh T không yêu cầu nên Tòa không xét giải quyết.
3. Về tài sản chung: Anh Nguyễn Văn T không yêu cầu, Tòa không giải quyết.
4. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000đ án phí HNGĐ-ST, được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007609 ngày 24/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Q (anh T đã nộp xong).
5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Tp. Q;
- Chi cục THADS Tp. Q;
- UBND P. N, Tp. Q;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

<ul style="list-style-type: none">- Đương sự;- Lưu hồ sơ vụ án.	<p>Ung Quang Định</p>
--	------------------------------